

---

# HSK 2.0 Level 2

HSK Vocabulary List -- 150 entries

Chinese Character | Pinyin | POS | English Definition

---

Powered by ABC Chinese

m.xiaohuashu.net - Your comprehensive Chinese learning platform



**ABC Chinese**

Remember Hanzi via Their Stories

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



**Paici**

Photo Book:Pinyin/Audio/Translation

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

---

#	Char	Pinyin	POS	Definition
1	吧	ba	part.	[makes a suggestion, eg. "Let's ..."]]
2	白	bái	adj.	white
3	百	bǎi	num.	hundred
4	比	bǐ	prep.	to compare
5	别	bié	adv.	separate
6	长	cháng	adj.	long
7	出	chū	v.	to go out
8	穿	chuān	v.	to wear; to put on
9	次	cì	n.	time
10	从	cóng	prep.	from; follow; comply with
11	错	cuò	adj.	wrong
12	到	dào	v.	to arrive; to get to
13	得	de	part.	[particle to connect verb to adverb]
14	等	děng	v.	wait
15	懂	dǒng	v.	to understand
16	对	duì	prep., adj.	correct; right
17	高	gāo	adj.	high; tall
18	给	gěi	v.	to give
19	贵	guì	adj.	expensive
20	过	guò	part.	[marker after a verb to indicate experience]
21	还	hái	adv.	even
22	黑	hēi	adj.	black
23	红	hóng	adj.	red
24	件	jiàn	mw.	item; [measure word for items of clothing]
25	近	jìn	adj.	near; close by
26	进	jìn	v.	to enter
27	就	jiù	adv.	simply
28	课	kè	n.	lesson
29	快	kuài	adj.	fast; quick
30	累	lèi	adj.	tired
31	离	lí	v.	to be distant from; to leave
32	两	liǎng	num.	two (of something)
33	零	líng	num.	zero
34	路	lù	n.	road; route; bus number

#	Char	Pinyin	POS	Definition
35	卖	mài	v.	to sell
36	慢	màn	adj.	slow
37	忙	máng	adj.	busy
38	每	měi	pron.	every; each
39	门	mén	n.	door
40	男	nán	adj.	male
41	您	nín	pron.	you [polite form]
42	女	nǚ	adj.	female
43	票	piào	n.	ticket
44	千	qiān	num.	thousand
45	晴	qíng	adj.	fine; sunny
46	让	ràng	v.	to let; allow
47	日	rì	mw.	day [date]; sun
48	送	sòng	v.	to give (present); deliver; see someone off
49	它	tā	pron.	it
50	题	tí	n.	question
51	外	wài	n.	outside
52	完	wán	v.	to finish; [+ verb indicates completion]
53	玩	wán	v.	to play
54	往	wǎng	prep.	towards
55	问	wèn	v.	to ask
56	洗	xǐ	v.	to wash
57	笑	xiào	v.	to laugh; smile
58	新	xīn	adj.	new
59	姓	xìng	v.	surname
60	雪	xuě	n.	snow
61	要	yào	v.	want; be going to; ask for; demand
62	药	yào	n.	medicine
63	也	yě	adv.	too; also
64	阴	yīn	adj.	cloudy
65	鱼	yú	n.	fish
66	远	yuǎn	adj.	far
67	再	zài	adv.	again
68	找	zhǎo	v.	to find; to look for

#	Char	Pinyin	POS	Definition
69	着	zhe	part.	-ing
70	真	zhēn	adv.	real; so (+adjective)
71	只	zhī	mw.	individual [measure word for small animals]
72	走	zǒu	v.	go; walk
73	最	zuì	adv.	most
74	帮助	bāng zhù	v.	to help
75	报纸	bào zhǐ	n.	newspaper
76	宾馆	bīn guǎn	n.	guesthouse
77	唱歌	chàng gē	v.	to sing; singing
78	打篮球	dǎ lán qiú		play basketball
79	大家	dà jiā	n.	everybody
80	弟弟	dì dì	n.	younger brother
81	第一	dì yī	num.	firstly
82	房间	fáng jiān	n.	room
83	非常	fēi cháng	adv.	extremely
84	服务员	fú wù yuán	n.	waiter/waitress; attendant
85	告诉	gào su	v.	to tell
86	哥哥	gē ge	n.	elder brother
87	公共汽车	gōng gòng qì chē	n.	bus
88	公司	gōng sī	n.	company; office
89	孩子	hái zi	n.	child; children
90	好吃	hǎo chī	adj.	delicious
91	火车站	huǒ chē zhàn	n.	railway station
92	机场	jī chǎng	n.	airport
93	鸡蛋	jī dàn	n.	(chicken) egg
94	教室	jiào shì	n.	classroom
95	姐姐	jiě jie	n.	elder sister
96	介绍	jiè shào	v.	introduce
97	觉得	jué de	v.	to think; feel
98	咖啡	kā fēi	n.	coffee
99	开始	kāi shǐ	v.	to begin
100	考试	kǎo shì	v.	examination
101	可能	kě néng	v.	perhaps; possibly
102	可以	kě yǐ	v.	can; may

#	Char	Pinyin	POS	Definition
103	快乐	kuài lè	adj.	happy
104	旅游	lǚ yóu	v.	tourism
105	妹妹	mèi mei	n.	younger sister
106	面条	miàn tiáo		noodles
107	牛奶	niú nǎi	n.	milk
108	旁边	páng biān	n.	next to
109	跑步	pǎo bù	v.	running; jogging
110	便宜	pián yi	adj.	cheap
111	妻子	qī zi	n.	wife
112	起床	qǐ chuáng	v.	get up (out of bed)
113	铅笔	qiān bǐ	n.	pencil
114	去年	qù nián	n.	last year
115	上班	shàng bān	v.	start work
116	身体	shēn tǐ	n.	body; health
117	生病	shēng bìng	v.	ill; sick; unwell
118	生日	shēng rì	n.	birthday
119	时间	shí jiān	n.	time
120	事情	shì qing	n.	matter; affair; thing
121	手表	shǒu biǎo	n.	watch
122	手机	shǒu jī	n.	mobile phone
123	说话	shuō huà	v.	speak
124	虽然但是	suí rán .....dàn shì .....	conj.	although
125	踢足球	tī zú qiú		play football
126	跳舞	tiào wǔ	v.	to dance
127	晚上	wǎn shang	n.	evening
128	为什么	wèi shén me		why?
129	问题	wèn tí	n.	problem
130	西瓜	xī guā	n.	watermelon
131	希望	xī wàng	n.	hope; wish
132	小时	xiǎo shí	n.	hour
133	休息	xiū xi	v.	to rest
134	颜色	yán sè	n.	colour
135	眼睛	yǎn jing	n.	eye
136	羊肉	yáng ròu	n.	mutton

#	Char	Pinyin	POS	Definition
137	一下	yī xià	mw.	[used after a verb] give something a go
138	已经	yǐ jīng	adv.	already
139	一起	yì qǐ	adv.	together
140	意思	yì si	n.	meaning
141	因为所以	yīn wèi .....suǒ yǐ .....	conj.	because
142	游泳	yóu yǒng	v.	swimming
143	右边	yòu bian	n.	on the right
144	运动	yùn dòng	v., n.	sport
145	早上	zǎo shang	n.	early morning
146	丈夫	zhàng fu	n.	husband
147	正在	zhèng zài	adv.	to be in the process of
148	知道	zhī dao	v.	know; realise; be aware of
149	准备	zhǔn bèi	v.	to prepare
150	左边	zuǒ bian	n.	on the left